

DỰ THẢO**THÔNG TƯ****Quy định về lập, thẩm định, quyết định, phân cấp, ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng**

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính/BQP;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về lập, thẩm định, quyết định, phân cấp, ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về lập, thẩm định, quyết định, phân cấp, ủy quyền

quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng; quyền và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Dự án đầu tư xây dựng công trình chiến đấu; dự án đầu tư xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện; công trình, dự án nạo vét trong vùng nước cảng quân sự thực hiện theo quy định tại các Thông tư liên quan được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) và cá nhân có liên quan đến lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng* là dự án đầu tư do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư.

2. *Người quyết định chủ trương đầu tư* là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng;

3. *Người quyết định đầu tư* là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

4. *Đơn vị được phân cấp quyết định đầu tư* là đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

5. *Người được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư* là người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

6. *Cơ quan chủ trì thẩm định* là Cục Tài chính/BQP đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định đối với dự án do đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư.

7. *Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng* gồm: Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam; Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và các Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng, Binh đoàn; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển Việt Nam; Bộ Tư lệnh: Thủ đô Hà Nội, Lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tác chiến không gian mạng, Pháo binh - Tên lửa; Học viện, Nhà trường trực thuộc Bộ Quốc phòng; Ban Cơ yếu Chính phủ; Bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng; Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga; doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Điều 4. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chủ trương đầu tư dự án sau:

a) Dự án theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật số 90/2025/QH15), trừ dự án quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Dự án nhóm A thuộc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 85/2025/NĐ-CP).

c) Dự án theo quy định tại khoản 13 Điều 26 Nghị định số 05/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (sau đây viết tắt là Nghị định số 05/2018/NĐ-CP).

d) Dự án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2. Chủ tịch Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm e khoản 5 Điều 45 Nghị định số 05/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phân cấp cho người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư

a) Nhiệm vụ, dự án quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Đầu tư công năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15.

b) Trường hợp sử dụng vốn ngoài kế hoạch đầu tư công để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công năm 2024 được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thực hiện theo

quy định tại Điều 34, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C thực hiện theo quy định tại Điều 35 Luật Đầu tư công năm 2024.

Điều 6. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

2. Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP và các tài liệu: Quyết định quy hoạch vị trí đóng quân hoặc quyết định vị trí đóng quân; quyết định về tổ chức, biên chế; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

3. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, cơ quan, đơn vị trình thẩm định có trách nhiệm gửi hồ sơ về:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (chỉ gửi Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án);

b) Cơ quan chủ trì thẩm định (cơ quan, đơn vị trình thẩm định phối hợp với Cơ quan chủ trì thẩm định xác định số lượng hồ sơ và gửi các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan tham gia thẩm định).

Điều 7. Tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư dự án

1. Đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chủ trương đầu tư

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, Cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định:

- Trường hợp hồ sơ dự án không đủ căn cứ pháp lý để xem xét, Cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản kèm theo hồ sơ gửi trả cơ quan, đơn vị trình và nêu rõ lý do;

- Trường hợp hồ sơ dự án còn thiếu nội dung theo quy định, Cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị trình thẩm định bổ sung, hoàn thiện theo quy định. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không được tính vào thời hạn thẩm định.

b) Cơ quan chủ trì thẩm định phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm định thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

2. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này, Người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng giao cơ quan chủ trì thẩm định phối hợp với các cơ quan liên quan hoặc thành lập hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

3. Đối với dự án do doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định chủ trương đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án

Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo

đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;
2. Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc.

Điều 9. Quyền, trách nhiệm của cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung theo chuyên ngành quản lý, thực hiện chức năng cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, tổng hợp ý kiến của các cơ quan chức năng quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan (nếu có), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Theo chức năng nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án gửi văn bản về Cơ quan chủ trì thẩm định theo đúng thời gian yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về ý kiến thẩm định của mình, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư

Nội dung quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư công năm 2024, gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

Điều 11. Điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư công năm 2024, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật Đầu tư công năm 2024.

2. Các trường hợp điều chỉnh chủ trương, hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; các trường hợp dừng chủ trương đầu tư dự án và trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 và Điều 14, Điều 15 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

PHÂN CẤP, ỦY QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Điều 12. Nguyên tắc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư dự án

1. Chỉ phân cấp, ủy quyền đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Người được ủy quyền quyết định đầu tư dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các nội dung được ủy quyền và không được ủy quyền tiếp.

Điều 13. Dự án được phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư

1. Phân cấp cho đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư dự án sau đây:

a) Dự án nhóm C.

b) Dự án nhóm B sử dụng mẫu thiết kế đã được Bộ Quốc phòng ban hành.

c) Dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Nghị định số 175 ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).

d) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ủy quyền cho Người đứng đầu đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của người được phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư

1. Quyết định đầu tư dự án, điều chỉnh dự án (nếu có) được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Gửi quyết định phê duyệt dự án về Cục Tài chính/BQP và các cơ quan quản lý ngành liên quan để tổng hợp theo dõi, quản lý.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Mục 1

DỰ ÁN DO BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Điều 15. Thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư dự án và dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Dự án không có cấu phần xây dựng: Phân cấp cho đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt dự toán nhiệm vụ quy hoạch, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

Điều 16. Lập dự án

1. Căn cứ lập dự án đầu tư

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia đối với dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đối với dự án quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 và dự án quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

c) Quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại doanh nghiệp.

d) Kế hoạch sản xuất quốc phòng hoặc chủ trương đầu tư đối với dự án đóng tàu quân sự sử dụng vốn đầu tư công, vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BQP ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng.

đ) Quyết định phê duyệt danh mục mở mới dự án đối với dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư.

e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung lập dự án

a) Dự án có cấu phần xây dựng: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 55 Luật Xây dựng năm 2014.

b) Dự án không có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc pháp luật chuyên ngành.

Điều 17. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

a) Dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và các tài liệu: Quyết định vị trí đóng quân; quyết định về tổ chức, biên chế; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

b) Dự án không có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP (đối với dự án đầu tư công) và pháp luật chuyên ngành.

2. Cơ quan, đơn vị trình thẩm định có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này về:

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (chỉ gửi Tờ trình đề nghị quyết định đầu tư dự án);

d) Cơ quan chủ trì thẩm định (cơ quan, đơn vị trình thẩm định phối hợp với Cơ quan chủ trì thẩm định xác định số lượng hồ sơ và gửi các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan tham gia thẩm định).

Điều 18. Tổ chức thẩm định dự án

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định,

cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Cơ quan chủ trì thẩm định phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định theo các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 15 và Điều 18 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

3. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, các cơ quan, đơn vị theo chức năng quản lý ngành (Binh chủng Công binh, Cục Tác chiến/BTTM, Cục Quân huấn - Nhà trường/BTTM, Cục Doanh trại/TCHC-KT,...) thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm định thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thời gian thẩm định dự án

1. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, cụ thể như sau:

- a) Dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;
- b) Dự án nhóm B: Không quá 30 ngày;
- c) Dự án nhóm C: Không quá 20 ngày.

2. Đối với dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- a) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;
- b) Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc.

3. Đối với dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 20. Quyền, trách nhiệm của cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 21. Nội dung quyết định đầu tư dự án

1. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng gồm các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 22 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 22. Điều chỉnh dự án

1. Thực hiện phân cấp, ủy quyền quyết định điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Việc điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Xây dựng năm 2014, khoản 18 và điểm c khoản 64 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, Điều 23 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (đối với dự án có cấu phần xây dựng) và các quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

3. Việc thẩm định, phê duyệt dự án điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 20, Điều 21 Thông tư này.

Điều 23. Dự án sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư

Lập, thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án, quyền và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Dự án đầu tư công khẩn cấp

1. Dự án đầu tư công khẩn cấp gồm các dự án được quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Đầu tư công và khoản 3 Điều 23 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024.

2. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư công năm 2024.

Điều 25. Dự án đầu tư công đặc biệt

1. Dự án đầu tư công đặc biệt gồm các dự án được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15.

2. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 21 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15.

Điều 26. Xây dựng công trình khẩn cấp

1. Công trình xây dựng khẩn cấp gồm các công trình quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Việc quyết định và triển khai xây dựng công trình khẩn cấp thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và Điều 69 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 2

**DỰ ÁN DO ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI TRỰC THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

Điều 27. Lập dự án đầu tư; hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án

1. Lập dự án đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Hồ sơ thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

b) Hồ sơ dự án và các tài liệu kèm theo: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị trình thẩm định có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này về:

a) Người được phân cấp hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư (chỉ gửi Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án đầu tư);

b) Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định dự án (cơ quan, đơn vị trình thẩm định phối hợp với Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định dự án xác định số lượng hồ sơ và gửi các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan tham gia thẩm định).

Điều 28. Tổ chức thẩm định dự án

1. Người được phân cấp hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư giao cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì hoặc thành lập hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định dự án theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực hội đồng thẩm định (trường hợp thành lập hội đồng thẩm định) kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định:

a) Trường hợp hồ sơ dự án không đủ căn cứ pháp lý để xem xét, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực hội đồng thẩm định có văn bản kèm theo hồ sơ gửi trả cơ quan, đơn vị trình và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ dự án còn thiếu nội dung theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực hội đồng thẩm định có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị trình thẩm định bổ sung, hoàn thiện theo quy định. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không được tính vào thời hạn thẩm định.

Điều 29. Thời gian thẩm định dự án; quyền, trách nhiệm của đơn vị trình thẩm định và cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định dự án; quyết định đầu tư dự án

1. Thời gian thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2. Quyền và trách nhiệm của cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

3. Nội dung quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 30. Điều chỉnh dự án

1. Việc điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

2. Việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Thông tư này.

Điều 31. Dự án sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp do doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án, quyền và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định dự án thực hiện như đối với dự án được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phân cấp hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan, trong đó Người quyết định đầu tư là cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước lại doanh nghiệp năm 2025.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình quốc phòng, an ninh phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và xin ý kiến của cơ quan chức năng quản lý ngành thuộc Bộ Quốc phòng trong quá trình tổ chức thẩm định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 202...

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Thông tư số 128/2021/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trong Bộ Quốc phòng.

b) Thông tư số 73/2023/TT-BQP ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 128/2021/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trong Bộ Quốc phòng.

c) Thông tư số 120/2024/TT-BQP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 128/2021/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trong Bộ Quốc phòng; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 73/2023/TT-BQP ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy

phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư theo nội dung đã được phê duyệt tại quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với chương trình, dự án đã trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư; thẩm định, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thẩm quyền thẩm định, quyết định và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thẩm định, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Thông tư số 128/2021/TT-BQP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 73/2023/TT-BQP ngày 06/10/2023 và số 120/2024/TT-BQP ngày 26/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Các cơ quan quản lý ngành trong Bộ Quốc phòng theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức hướng dẫn đơn vị thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Cục Tài chính/BQP để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Các đ/c Lãnh đạo Bộ⁽⁰⁸⁾;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ⁽⁷²⁾;
- Cục Tài chính/BQP;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ. MM84.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang